

政府總理

越南社會主義共和國

獨立－自由－幸福

編號：13/2023/QĐ-TTg

河內市，2023年5月22日

## 決定 頒布允許從國外進口作為生產原料的廢料目錄

根據2015年6月19日《政府組織法》；2019年11月22日修訂與補充《政府組織法》及《地方政府組織法》若干條款的法律；

根據2020年11月17日《環境保護法》；

根據政府2022年01月10日第08/2022/NĐ-CP號議定，詳細規定《環境保護法》的若干條款；

根據自然資源和環境部部長的建議；

政府總理頒布《允許從國外進口作為生產原料的廢料目錄》的決定。

**第1條.** 隨本決定同時頒布的《允許從國外進口作為生產原料的廢料目錄》。

**第2條.** 對於直接進口廢料作為生產原料的組織和個人，只允許其根據設計產能為其單位進口用作產品和貨物生產原料的廢料。

### 第3條. 過渡條款

1. 對於在本決定生效之前，由主管機關核發組件環境許可證（作為生產材料進口廢料的环境保護合格證明），允許從境外進口HS編碼為 4707 90 00 的廢紙，可以繼續進口直至該組件環境許可證的有效期滿為止。
2. 對於在本決定生效之前，由主管機關核發組件環境許可證或環境許可證，允許從境外進口HS編碼為3915 90 00的塑膠廢料及碎片，可繼續以隨附本決定一同頒布的《允許從國外進口作為生產原料的廢料目錄》中第2.3目或第2.5目所規定的相應HS編碼進行進口，直至該組件環境許可證或環境許可證的有效期滿為止。
3. 對於在本決定生效之前，由主管機關核發組件環境許可證或環境許可證，允許從境外進口的廢料，如果其名稱與本決定中的名稱不同（但HS編碼保持不變），仍可以繼續進口，直至該組件環境許可證或環境許可證的有效期滿為止。



越南台灣商會聯合總會  
投資經營委員會

孔祥平 主委 聯絡方式：

熱線：+84 933 341 688 微信：everwinservice LINE: everwin888

#### 第4條. 執行條款

1. 本決定自2023年6月1日起生效，並取代2020年9月24日28/2020/QĐ-TTg號政府總理關於頒布《允許從國外進口作為生產原料的廢料目錄》的決定。
2. 自本決定生效之日起，從煉鐵或鋼鐵業（HS編碼2618 00 00）進口小顆粒渣（砂渣）作為水泥生產材料，應根據《建築材料產品和貨物法》的規定進行。
3. 部長、部級機關負責人、政府機關負責人、省或直轄市人民委員會主席、相關組織和個人負責執行本決定。

##### 接收處：

黨中央書記處；

總理及各副總理；

各部、部級機關、政府直屬機構；

各省、市（中央直轄市）人民議會及人民委員會；

黨中央辦公室及黨委員會；

總書記辦公室；

國家主席辦公室；

民族委員會和國會委員會；

國會辦公室；

最高人民法院；

最高人民檢察院；

國家審計署；

國家金融監督委員會；

社會政策銀行；

越南發展銀行；

越南祖國陣線中央委員會；

各社會團體中央機構；

政府辦公室：主任、各副主任、總理助理、電子資訊門戶總經理、各司署及直屬單位、公報；

存檔：檔案室、綜合財政廳（2份）。

代替總理簽名

副總理

黎明凱(已簽章)



越南台灣商會聯合總會  
投資經營委員會

孔祥平 主委 聯絡方式：

熱線：+84 933 341 688 微信：everwinservice LINE: everwin888

**允許從國外進口作為生產原料的廢料目錄**  
(附於2023年5月22日政府總理第13/2023/QĐ-TTg號決定)

| 序號  | 廢料名稱                                                                                | HS編碼 |    |    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|------|----|----|
| 1   | <b>廢鋼鐵、生鐵</b>                                                                       |      |    |    |
| 1.1 | 鑄鐵廢料及碎屑                                                                             | 7204 | 10 | 00 |
| 1.2 | 合金鋼廢料及碎屑：不銹鋼                                                                        | 7204 | 21 | 00 |
| 1.3 | 合金鋼廢料及碎屑：其他類型                                                                       | 7204 | 29 | 00 |
| 1.4 | 鍍錫鐵或鋼廢料及碎屑                                                                          | 7204 | 30 | 00 |
| 1.5 | 其他廢料及碎屑：車屑、刨花、碎片、軋製鱗片、鋸屑、銼屑、切屑和毛邊，已經或未壓塊、打包、捆綁                                      | 7204 | 41 | 00 |
| 1.6 | 其他廢料及碎屑：其他類型                                                                        | 7204 | 49 | 00 |
| 2   | <b>塑膠廢料及碎屑</b>                                                                      |      |    |    |
| 2.1 | 乙烯聚合物：泡沫狀、非硬質                                                                       | 3915 | 10 | 10 |
| 2.2 | 乙烯聚合物：其他類型                                                                          | 3915 | 10 | 90 |
| 2.3 | 苯乙烯聚合物：其他類型：聚苯乙烯（PS）、丙烯腈丁二烯苯乙烯（ABS）；高衝擊聚苯乙烯（HIPS）；發泡聚苯乙烯（EPS）                       | 3915 | 20 | 90 |
| 2.4 | 氯乙烯聚合物：其他類型                                                                         | 3915 | 30 | 90 |
| 2.5 | 其他塑膠：                                                                               |      |    |    |
|     | 聚對苯二甲酸乙二醇酯（PET）                                                                     | 3915 | 90 | 10 |
|     | 聚丙烯（PP）                                                                             | 3915 | 90 | 20 |
|     | 聚碳酸酯（PC）                                                                            | 3915 | 90 | 30 |
|     | 其他類型：聚醯胺（PA）；聚氧化甲烯（POM）；聚甲基丙烯酸甲酯（PMMA）；熱塑性聚氨酯（TPU）；乙烯-醋酸乙烯共聚物（EVA）；生產過程中產生且未使用過的矽塑膠 | 3915 | 90 | 90 |
| 3   | <b>廢紙</b>                                                                           |      |    |    |
| 3.1 | 未漂白牛皮紙或牛皮紙板、瓦楞紙或紙板                                                                  | 4707 | 10 | 00 |
| 3.2 | 主要由化學漿製成的紙或紙板，已漂白但未完全染色                                                             | 4707 | 20 | 00 |



越南台灣商會聯合總會

孔祥平 主委 聯絡方式：

投資經營委員會

熱線：+84 933 341 688 微信：everwinservice LINE: everwin888

| 序號  | 廢料名稱                                   | HS編碼 |    |    |
|-----|----------------------------------------|------|----|----|
| 3.3 | 主要由機械漿製成的紙或紙板（例如，報紙、雜誌和類似出版物）          | 4707 | 30 | 00 |
| 4   | <b>廢玻璃</b>                             |      |    |    |
| 4.1 | 玻璃碎片和其他玻璃廢料及碎屑，除了陰極射線管玻璃或85.49類的其他活性玻璃 | 7001 | 00 | 00 |
| 5   | <b>有色金屬廢料</b>                          |      |    |    |
| 5.1 | 銅廢料及碎屑                                 | 7404 | 00 | 00 |
| 5.2 | 鎳廢料及碎屑                                 | 7503 | 00 | 00 |
| 5.3 | 鋁廢料及碎屑                                 | 7602 | 00 | 00 |
| 5.4 | 鋅廢料及碎屑                                 | 7902 | 00 | 00 |
| 5.5 | 錫廢料及碎屑                                 | 8002 | 00 | 00 |
| 5.6 | 錳廢料及碎屑                                 | 8111 | 00 | 10 |

備註：在本目錄中，商品編碼（HS編碼）使用了越南出口、進口商品目錄中的編碼。

~ 越南台灣商會聯合總會 投資經營委員會翻譯 謹供參考 ~



越南台灣商會聯合總會  
投資經營委員會

孔祥平 主委 聯絡方式：

熱線：+84 933 341 688 微信：everwinservice LINE：everwin888

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ  
NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: 13/2023/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**BAN HÀNH DANH MỤC PHẾ LIỆU ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN  
LIỆU SẢN XUẤT**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của  
Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết  
một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài  
làm nguyên liệu sản xuất.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm  
nguyên liệu sản xuất.

**Điều 2.** Tổ chức, cá nhân trực tiếp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất chỉ được nhập khẩu phế liệu  
làm nguyên liệu sản xuất cho cơ sở của mình theo đúng công suất thiết kế để sản xuất ra các sản phẩm, hàng  
hóa.

**Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Phế liệu giấy có mã HS 4707 90 00 được phép nhập khẩu từ nước ngoài theo giấy phép môi trường thành  
phần (Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất)  
đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục nhập khẩu  
đến hết hiệu lực của giấy phép môi trường thành phần.

2. Các phế liệu và mẫu vụn của nhựa có mã HS 3915 90 00 được phép nhập khẩu từ nước ngoài theo giấy  
phép môi trường thành phần hoặc giấy phép môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày  
Quyết định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục nhập khẩu đến hết hiệu lực của giấy phép môi trường thành  
phần hoặc giấy phép môi trường theo các mã HS tương ứng quy định tại Mục 2.3 hoặc Mục 2.5 trong Danh  
mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất ban hành kèm theo Quyết định  
này.

3. Các loại phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài theo giấy phép môi trường thành phần hoặc giấy  
phép môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành có tên  
gọi khác (nhưng mã HS không thay đổi) so với Quyết định này thì được tiếp tục nhập khẩu đến hết hiệu lực  
của giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần.

#### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2023 và thay thế Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.
2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, việc nhập khẩu xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép (có mã HS 2618 00 00) làm nguyên liệu sản xuất xi măng được thực hiện theo quy định của pháp luật sản phẩm, hàng hóa về vật liệu xây dựng.
3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

#### ***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2).

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Lê Minh Khái**

**DANH MỤC**  
**PHÉ LIỆU ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT**  
*(Kèm theo Quyết định số 13/2023/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT       | Tên phế liệu                                                                                                                                                                                                         | Mã HS |    |    |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----|----|
| <b>1</b> | <b>Phế liệu sắt, thép, gang</b>                                                                                                                                                                                      |       |    |    |
| 1.1      | Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc                                                                                                                                                                                    | 7204  | 10 | 00 |
| 1.2      | Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: Bằng thép không gỉ                                                                                                                                                            | 7204  | 21 | 00 |
| 1.3      | Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: Loại khác                                                                                                                                                                     | 7204  | 29 | 00 |
| 1.4      | Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc                                                                                                                                                                   | 7204  | 30 | 00 |
| 1.5      | Phế liệu và mảnh vụn khác: Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cửa, mặt giữa, phoi cắt và bavias, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó                                              | 7204  | 41 | 00 |
| 1.6      | Phế liệu và mảnh vụn khác: Loại khác                                                                                                                                                                                 | 7204  | 49 | 00 |
| <b>2</b> | <b>Phế liệu và mẫu vụn của nhựa (plastic)</b>                                                                                                                                                                        |       |    |    |
| 2.1      | Từ các polyme từ etylen: Dạng xộp, không cứng                                                                                                                                                                        | 3915  | 10 | 10 |
| 2.2      | Từ các polyme từ etylen: Loại khác                                                                                                                                                                                   | 3915  | 10 | 90 |
| 2.3      | Từ các polyme từ styren: Loại khác: Polyme Styren (PS), Acrylonitrin Butadien Styren (ABS); High Impact Polystyrene (HIPS); Expanded Polystyrene (EPS)                                                               | 3915  | 20 | 90 |
| 2.4      | Từ các polyme từ vinyl clorua: Loại khác                                                                                                                                                                             | 3915  | 30 | 90 |
| 2.5      | Từ plastic khác:                                                                                                                                                                                                     |       |    |    |
|          | Từ poly (ethylene terephthalate) (PET)                                                                                                                                                                               | 3915  | 90 | 10 |
|          | Từ polypropylene (PP)                                                                                                                                                                                                | 3915  | 90 | 20 |
|          | Từ polycarbonate (PC)                                                                                                                                                                                                | 3915  | 90 | 30 |
|          | Loại khác: Polyamit (PA); Poly Oxy Methylene (POM); Poly Methyl Methacrylate (PMMA); Thermoplastic Polyurethanes (TPU); Ethylene Vinyl Acetate (EVA); Nhựa Silicon loại ra từ quá trình sản xuất và chưa qua sử dụng | 3915  | 90 | 90 |
| <b>3</b> | <b>Phế liệu giấy</b>                                                                                                                                                                                                 |       |    |    |
| 3.1      | Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng                                                                                                                                                    | 4707  | 10 | 00 |

|          |                                                                                                                                          |      |    |    |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----|----|
| 3.2      | Giấy hoặc bì khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ                      | 4707 | 20 | 00 |
| 3.3      | Giấy hoặc bì được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)           | 4707 | 30 | 00 |
| <b>4</b> | <b>Phế liệu thủy tinh</b>                                                                                                                |      |    |    |
| 4.1      | Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác, trừ thủy tinh từ ống đèn tia âm cực hoặc thủy tinh hoạt tính khác thuộc nhóm 85.49 | 7001 | 00 | 00 |
| <b>5</b> | <b>Phế liệu kim loại màu</b>                                                                                                             |      |    |    |
| 5.1      | Phế liệu và mảnh vụn của đồng                                                                                                            | 7404 | 00 | 00 |
| 5.2      | Phế liệu và mảnh vụn của niken                                                                                                           | 7503 | 00 | 00 |
| 5.3      | Phế liệu và mảnh vụn của nhôm                                                                                                            | 7602 | 00 | 00 |
| 5.4      | Phế liệu và mảnh vụn của kẽm                                                                                                             | 7902 | 00 | 00 |
| 5.5      | Phế liệu và mảnh vụn thiếc                                                                                                               | 8002 | 00 | 00 |
| 5.6      | Phế liệu và mảnh vụn của mangan                                                                                                          | 8111 | 00 | 10 |

**Ghi chú:** Mã hóa hàng hóa (mã HS) trong Danh mục này được sử dụng theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.